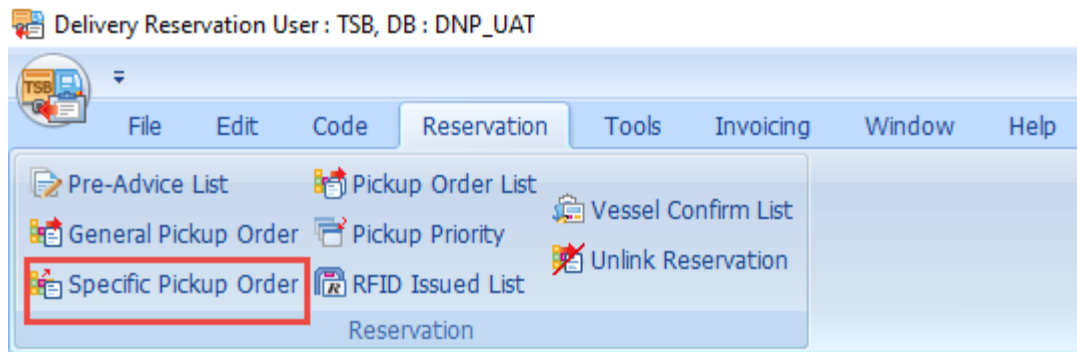


## ❖ Tạo lệnh Nâng/ Hạ container

### I. Tạo lệnh nâng full/rỗng container

#### 1. Vào module Delivery Reservation (DR) > Reservation > **Specific Pickup Order**



#### 2. Trên màn hình Specific Pickup Order có thể chọn mode :

- + **Truck Out** : nâng container full/ rỗng
- + **Pickup by Booking** : nâng container rỗng theo Booking
- + **Pickup by BL** : nâng container Full theo số BL

#### 3. Click “ Create No” > chọn ngày hạn lệnh “ Pickup date”

#### 4. Dán số container vào Cntr No > Enter

#### 5. Click “Apply”

#### 6. Chọn hình thức thanh toán và người thanh toán

#### 7. Chuột phải “Add service” thêm dịch vụ

#### 8. Lưu lại

Specific Pickup Order

Mode  
☒ Truck Out  
☐ Barge Loading  
☐ Pickup Order By BL

Pickup Order No. 200405SP000074 **Create No.** ☐ Return to Terminal  
BL No.  Return OPR

Receive Date ☒ 4/ 5/2020 11:17:21  
Pickup Date ☒ 4/10/2020 11:59:59

Vessel Schedule  
☒ Before Departure  
☐ After Departure

Consignee   
Truck Co.   
Remark

Payment Information  
Type  
☐ Credit ☒ Cash ☐ Storage ☐ Reefer  
Payer 0100113582 / Trucker KH00000004

	Container No.	BL No.	Customs Hold	Customs Approval Type	Terminal Hold	Domestic Check	Vessel Code	Calling Year	Calling Seq.	User Voyage	OPR	SzTp	SzTp2	Private SzTp	LCL FCL	Mode	FE	WGT	Status	Defective Code	Dama Condit
1	YMLU3477583	I360813060					YMHE	2020	0107	YMHE0295	YML	22G0	22G0			Import	F	18,300	Stacking		Sou
2	YMLU3637697	EMPTY					YMIT	2020	0114	YMIT0330	YML	22G0	22G0			Import	E	2,200	Stacking		Hea

Cntr No. WHSU5088351 **Apply**

In/OutBound Information

Common Container Information

Direct Info.  
Mode Export  
Delivery  
Status Stacking  
Operator WHL WHL  
Consignee  
SzTp 45G0 45G0  
FE E  
Weight 4000 KG  
Cargo Type Empty  
Set Temp  
IMDG/UNNo  
Yard Position XD-28-01-2

Vessel SUDR  
Call Year 2020  
Port Voy SUDR0  
Service Lane WHL  
POL WHL  
POD CNSHK  
FDEST  
Loading Confirm  
Hold Information  
☐ Inspect Check  
Customs Hold  
Terminal Hold

Prev Vessel  
BL No.  
Booking No.  
Pickup Order No.  
Trans(In/Out) Truck  
Truck No(In/Out)  
Disp. Mode(In/Out)

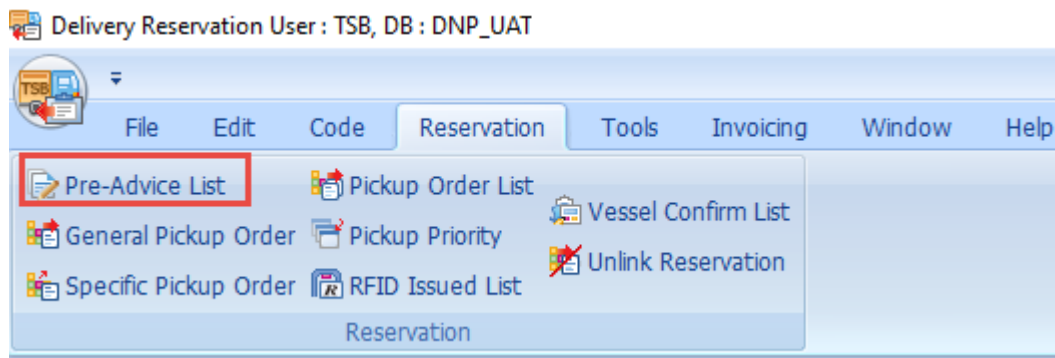
Seal Information  
Import Seal  
Custom Seal  
Export Seal

Condition Information  
CNTR Cond.  
Damage Cond. S  
Storage Code  
Defective Code  
Clean Code  
Remark  
[Remark]  
[FDEST] CNSHK  
CMS Remark

9. Chuột phải chọn “Pickup Receipt” để in phiếu thu tiền

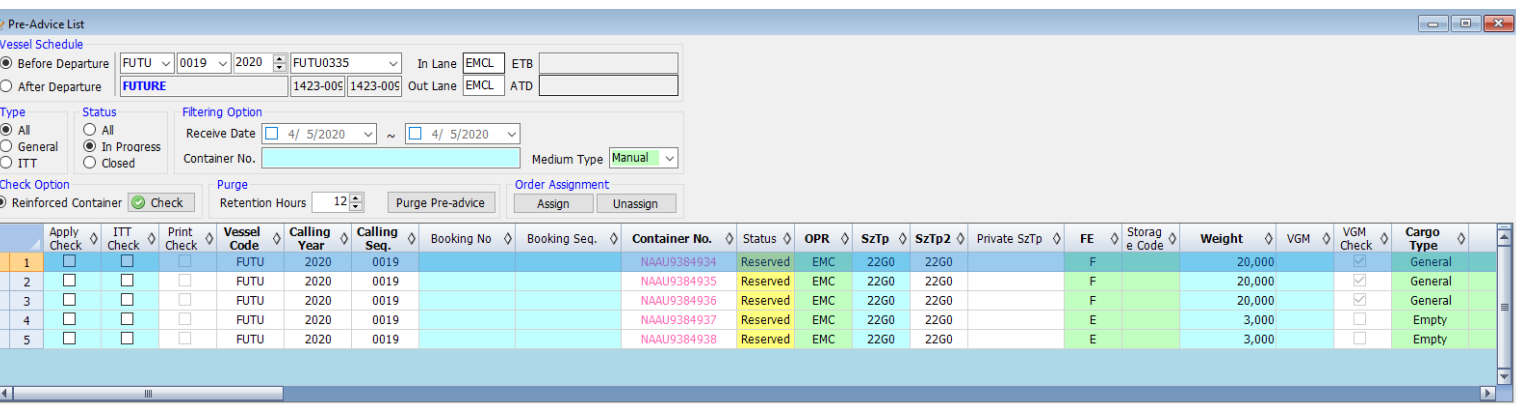
## II. Tạo lệnh Hạ full/ rỗng xuất tàu

1. Vào DR > Reservation > Pre-Advise list

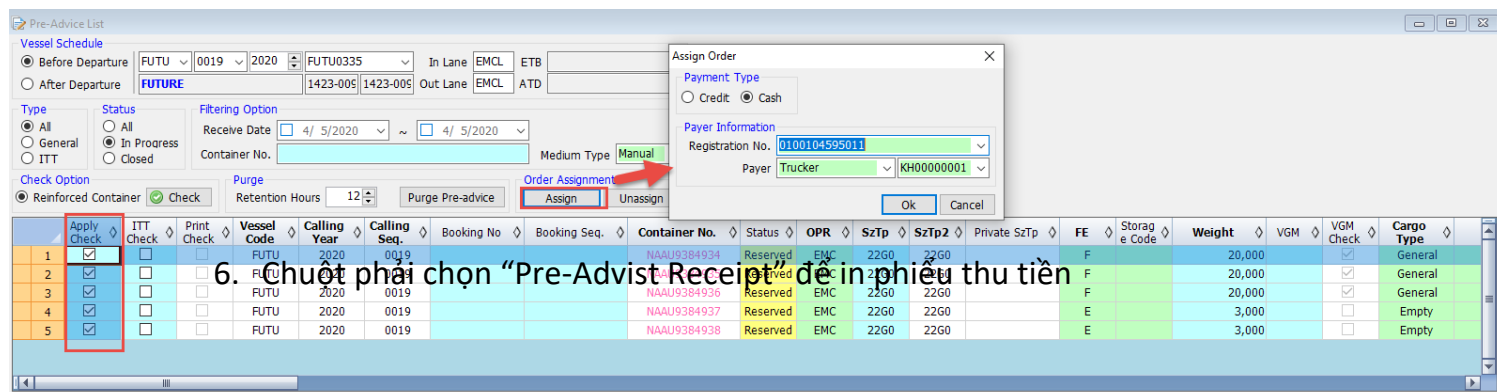


Hạ full/rỗng xuất tàu :

2. Chọn tàu/chuyến/năm > F4 ( hoặc Edit> insert) số cntr
3. Nhập thông tin cần thiết cho cntr
4. Lưu lại



5. Click “Apply check” > chọn Assign > Lưu lại



6. Chuột phải chọn “Pre-Advist Receipt” để in phiếu thu tiền

Có thể thay đổi payer (người trả tiền) cho Credit :

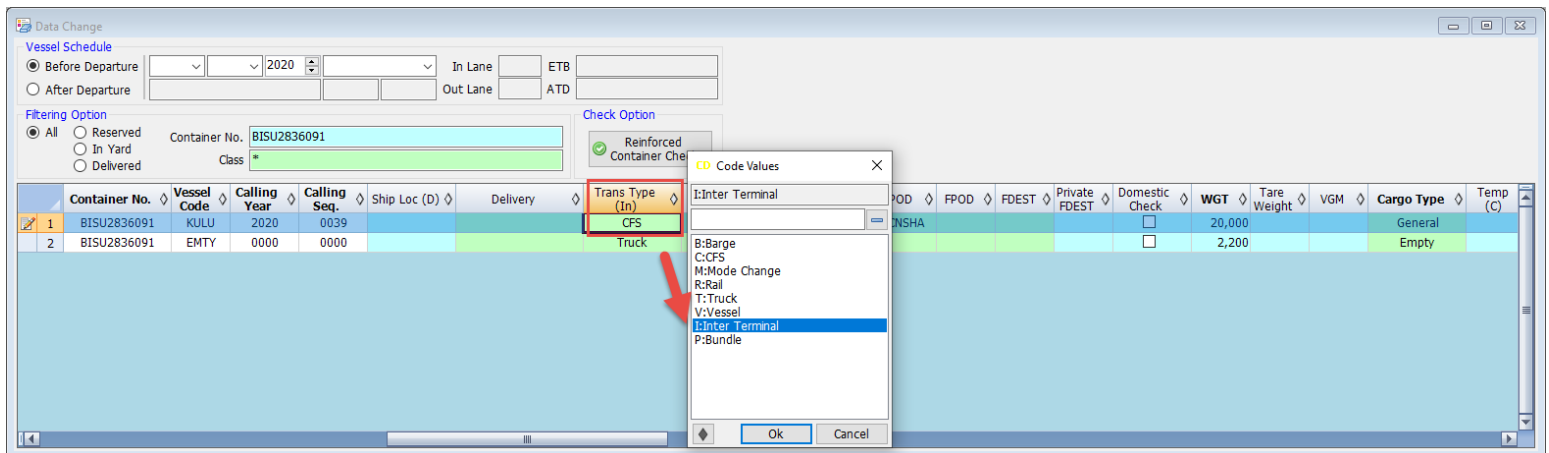
- Chọn Apply Check > Unassign
- Assign lại người thanh toán
- Lưu lại

## ❖ Ngoài Luồng

### I. Container vừa Đóng hàng xong mún Rút hàng ra lại

Thực hiện các bước như sau:

1. Theo các bước tạo lệnh đóng container (Stuffing) > Check Full
2. Vào Data Change > lấy container vừa check full bỏ vào
3. Chọn Trans type :CFS -> Inter Terminal
4. Lưu lại



5. Làm lệnh các bước tương tự cho việc rút hàng như qui trình

### II. Công sang Công : Re-Stuffing (Full – Empty)

**Điều kiện** : Container Full và Empty đã làm lệnh (Stuffing/Stripping Order)

1. OM > Document & Service > **Re-Stuffing**
2. Tạo mới (Ctrl + N hoặc File > New)
3. Container Detail Information( Transferer) : **Container Full**  
Container Detail Information(Transferee) : **Container Empty**

4. Nhập khối lượng (**Weight**) cần chuyển vào container Empty
5. Lưu lại

Operation Management User : TSB, DB : DNP\_UAT

File Edit Code Export Import Vessel Operation Document & Service Report Inventory Inquiry

Terminal Hold Set/Clear Damage Re-Check **Re-Stuffing** Break Bulk Cargo  
Customs Hold Set/Clear Inspection SSR Special Service Request Stoppage List  
CODECO CFS Operation Bundle Cargo Stuffing/Stripping Order

Document Terminal Service

Re-Stuffing List

Vessel Schedule  
☒ Before Departure  
☐ After Departure

Filtering Option  
OPR \*

Re-Stuffing Container List

Print Check Vessel Code Calling Year

Re-Stuffing Detail

Container Detail Information(Transferer)

Container No. BISU2836091  
FE F  
SzTp 22G0 22G0  
Mode Export  
Vessel Voyage KULU-2020-0039  
OPR ONE  
Yard Location DZ2-17-04-1  
Weight 20000 Kg  
Cargo Type General

Container Detail Information(Transferee)

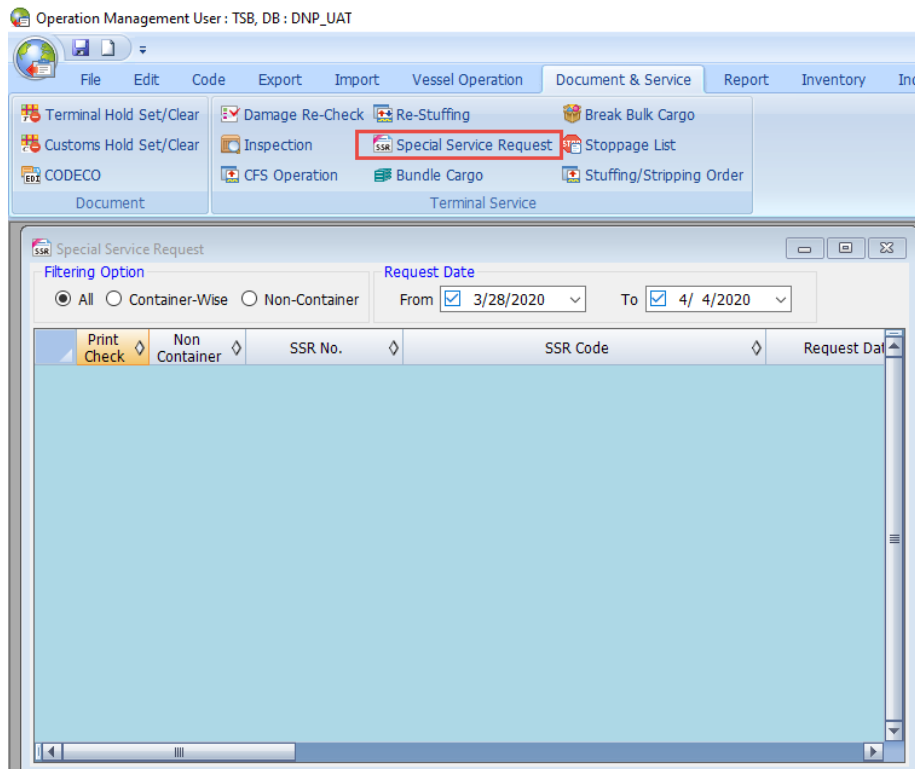
Container No. APHU7233058  
FE E  
SzTp 45G0 45G0  
OPR CMA  
Yard Location H-44-03-3  
Mode Storage  
Vessel Voyage EMTY-0000-0000

Re-Stuffing Information

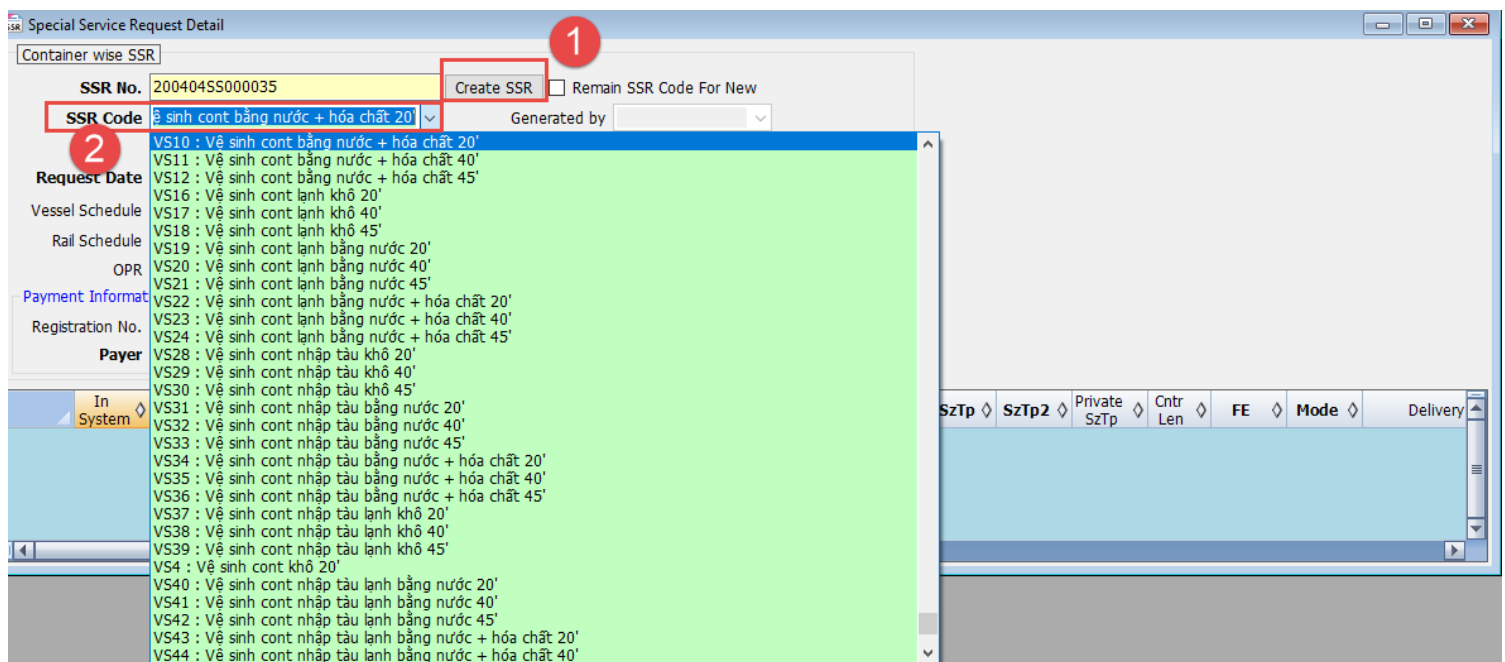
Date 4/ 4/2020 12:20:16 PM  
Weight 15000 Kg  
VGM 15000 Kg  
Carrier Seal  
Remark

Cancel

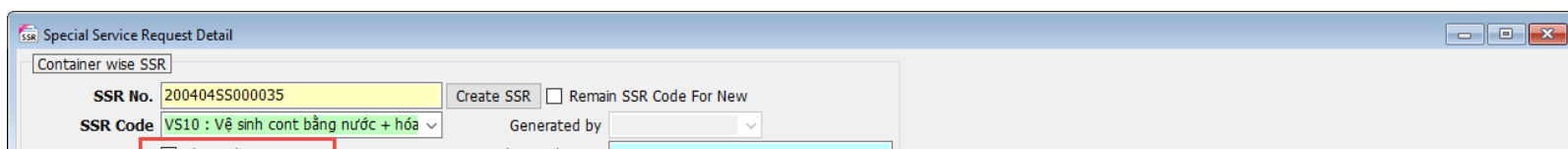
- III. Các Dịch vụ khác ngoài Đóng/Rút (Special Service Request): hun trùng, vệ sinh container,...



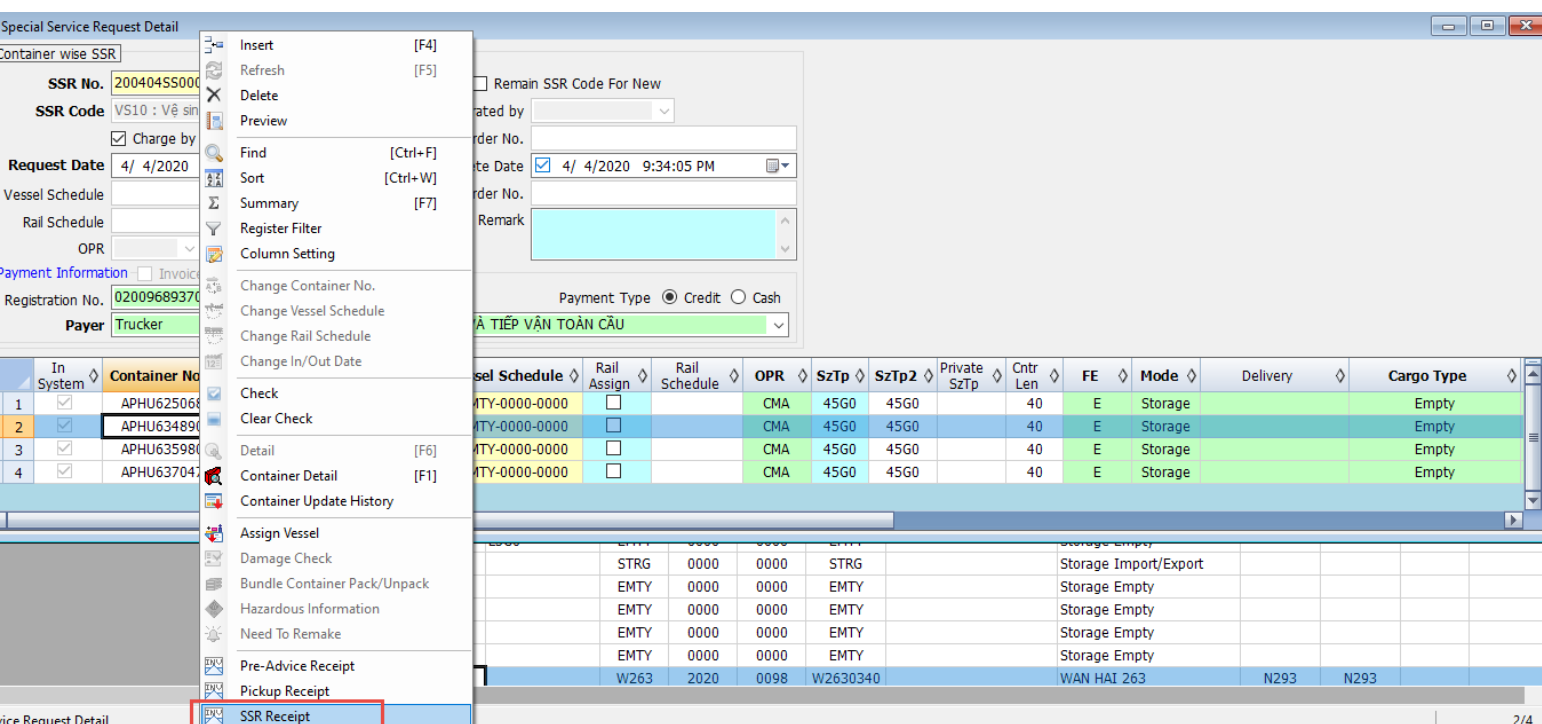
1. Vào OM > Document & Service > **Special Service Request**.
2. Tạo lệnh mới Ctrl +N hoặc File > New
3. Click “Create SSR”
4. Chọn “SSR code” để chọn dịch vụ



7. Dán cntr No vào > chọn hình thức thanh toán (Credit hoặc Cash) và người trả tiền (Payer)
8. Lưu lại



## 9. Chuột phải vào container No > chọn **SSR Receipt** để in phiếu thu



## 10. Chọn “Invoice Template” (mẫu hóa đơn).

## 11. Tick “Separate by Invoice Policy” để tách hóa đơn

## 12. Click “Generate Receipt” để in phiếu thu

## IV. Cách gỡ tay hải quan (Customs Hold)

1. OM > chọn Document & Service > chọn **Customs Hold Set/Clear**
2. Dán số Cntr vào > Enter > chuột phải cột Holding chọn **Release** > OK > Lưu lại (Ctrl + S hoặc File > Save)
3. **Enter** lại chỗ Cntr No trên màn hình làm lệnh để cập nhật lại dữ liệu

Customs Hold Set/Clear

Vessel Schedule

☒ Before Departure ☐ After Departure

2020 In Lane ETB Out Lane ATD

☒ Reserved & In Yard ☐ All Container  
☐ Reserved ☒ Holding Container  
☐ In Yard ☐ Released Container  
☐ Delivered ☐ None (NULL)

Pickup Order No. Container No. **APHU6555039**

	Vessel Code	Calling Year	Calling Seq.	User Voyage	Container No.	Weight Group	WGT	OPR	Billing OPR	S/A	Mode	Holding	Customs Release No.	Customs Approval Type
1	CNMA	2020	0009	CNMA0292	APHU6555039	Medium	20,000	CMA		CMA	Import	Hold		

Code Values

Hold

Released

Hold

Ok Cancel

## V. Cách tạo Booking No

1. Vào OM > Export > **Booking No**
2. Chọn tàu/chuyến/năm > Insert (F4 hoặc Edit > Insert)
3. Nhập hoặc chọn giá trị cho Booking (cột chữ đen bắt buộc phải có dữ liệu)
4. Lưu lại (Ctrl + S hoặc File > Save)

Operation Management User: TSB, DB: DNP\_UAT

File Edit Code **Export** Import Vessel Operation Document & Service Report Inventory Inquiry Data Invoicing Admin Tools Window Help

**Booking List**

Export COPRAR List Loading List COPRAR & Loading List Reconcile Not Arrived Container List  
 MOVINS List MOVINS(A) & MOVINS Reconcile

Document Reconcile Report

Vessel Schedule

☒ Before Departure ☐ After Departure

KULU 0039 2020 KULU0332 In Lane SITC ETB 4/3/2020 5:28:00 PM Out Lane SITC ATD

☐ Container List

	Cancel	Booking No.	SO No.	OPR	SzTp	SzTp2	Private SzTp	Cntr Len	Cntr H&W	Cntr Type	Weight Group	FE	Booking Qty	Empty Pick Up Qty	Soc Qty	Released Qty	Gate In Qty	POR	POL	POD	FP
1	<input type="checkbox"/>	BOOK2020		CUL	42G0	42G0		40	H: 8'6 W: 2,348	General Dry		E	4	0	0	0	0	VNDAD	HRATL		
2	<input type="checkbox"/>	BOOK2020		CUL	22G0	22G0		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry		E	5	0	0	0	0	VNDAD	HRATL		

## ❖ Vessel Change ( Hủy xuất tàu, đổi tàu, chuyển cntr rỗng xuất tàu,...)

### I. Hủy xuất tàu (Loading Cancel)

1. Vào OM > Export > Loading list
2. Chọn tàu/chuyến/năm (mode : All) > F5
3. Chuột phải cột "Return/Cancel" và "Return/Cancel Reason" để hủy xuất
4. Lưu lại

Loading List

Vessel Schedule

Before Departure FUTU 0019 2020 FUTU0335 In Lane EMCL ETB

After Departure FUTURE 1423-005 1423-005 Out Lane EMCL ATD

Filtering Option

All Verified Return/Cancel Unverified

DG Pre Information

Check No Message

Loading List & Cancel Reservation

	Air/Vent (%)	No Plug Instr	Handling Instruction (Y)	Export Seal	Shipper / Consignee	Terminal In Date	In Date	Out Date	Customs Hold	Terminal Hold	Return/Cancel	Return/Cancel Reason	Return/Cancel Staff	Prev Vessel	Prev Year
1						3/25/2020 2:15:00 P	3/25/2020 2:15:00 P		Hold		Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
2						3/24/2020 10:12:00	3/24/2020 10:12:00				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
3						3/26/2020 2:04:00 P	3/26/2020 2:04:00 P				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
4						3/26/2020 7:06:00 A	3/26/2020 7:06:00 A				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
5						3/25/2020 10:21:00	3/25/2020 10:21:00				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
6						3/25/2020 12:16:00	3/25/2020 12:16:00		Hold		Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
7						3/26/2020 11:10:00	3/26/2020 11:10:00				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
8						3/26/2020 11:22:00	3/26/2020 11:22:00				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
9						3/24/2020 5:18:00 A	3/24/2020 5:18:00 A				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
10						3/25/2020 2:21:00 P	3/25/2020 2:21:00 P		Hold		Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
11						3/26/2020 1:36:00 P	3/26/2020 1:36:00 P				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
12						3/25/2020 8:55:00 P	3/25/2020 8:55:00 P				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
13						3/26/2020 6:24:00 P	3/26/2020 6:24:00 P				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
14						3/25/2020 12:05:00	3/25/2020 12:05:00		Hold		Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
15						3/25/2020 1:23:00 P	3/25/2020 1:23:00 P		Hold		Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
16						3/27/2020 11:12:00	3/27/2020 11:12:00		Hold		Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
17						3/25/2020 10:22:00	3/25/2020 10:22:00		Hold		Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
18						3/26/2020 12:15:00	3/26/2020 12:15:00				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
19						3/26/2020 2:10:00 P	3/26/2020 2:10:00 P				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
20						3/24/2020 9:07:00 A	3/24/2020 9:07:00 A				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
21						3/26/2020 1:07:00 P	3/26/2020 1:07:00 P		Hold		Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
22						3/26/2020 2:24:00 P	3/26/2020 2:24:00 P				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		
23						3/24/2020 12:59:00	3/24/2020 12:59:00				Cancel	RETURN TO FACTORY	TSB		

## II. Đổi tàu khác (Export Vessel Change)

- Chọn tàu > mode : **Export Vessel Change (TBA & Cancel)** > F5
- Click “Vessel Assign” > Chuột phải chọn “Assign Vessel” tàu muốn đổi > OK

Vessel Change

Vessel Schedule

Before Departure FUTU 0019 2020 FUTU0335 In Lane EMCL ETB

After Departure FUTURE 1423-005 1423-005 Out Lane EMCL ATD

Assign Mode

Export Vessel Change [TBA & Canceled]

Storage --> Export

Storage Vessel Change [Empty]

Import --> Export [Re-Export]

Import --> Storage [Empty]

Export --> Storage [Unverified]

Reserved

In Yard

Assign

Rollback

Filtering Option

Container No.

	Empty Check	Apply Check	Status	Container No.	Mode	Vessel Code	Calling Year	Calling Seq.	User Voyage	SVC Lane (In)	Prev/2nd Vessel	Prev/2nd Year	Prev/2nd Seq	Prev/2nd User Voy	SVC Lane (Out)	Vessel Assign
1			Stacking	BMOU5394716	Export	FUTU	2020	0019	FUTU0335	EMCL					EMCL	<input checked="" type="checkbox"/>
2			Stacking	BEAU4403613	Export	FUTU	2020	0019	FUTU0335	EMCL					EMCL	<input checked="" type="checkbox"/>
3			Stacking	BMOU5763814	Export	FUTU	2020	0019	FUTU0335	EMCL					EMCL	<input checked="" type="checkbox"/>

Vessel Schedule

Before Departure KULU 0039 2020 KULU0332 In Lane SITC ETB 4/3/2020 5:28:00 PM

After Departure KUO LUNG 2014N 2014N Out Lane SITC ATD

Ok Cancel

Assign Vessel

- Lưu lại

## III. Container rỗng xuất tàu (Storage -> Export)

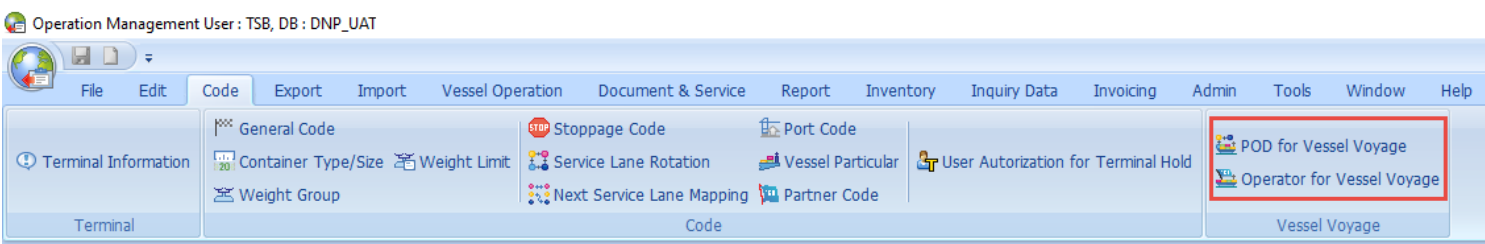
- Chọn mode Storage -> Export > F5
- Click “Apply Check” > Lưu lại



## IV. Ngoài Quy Trình

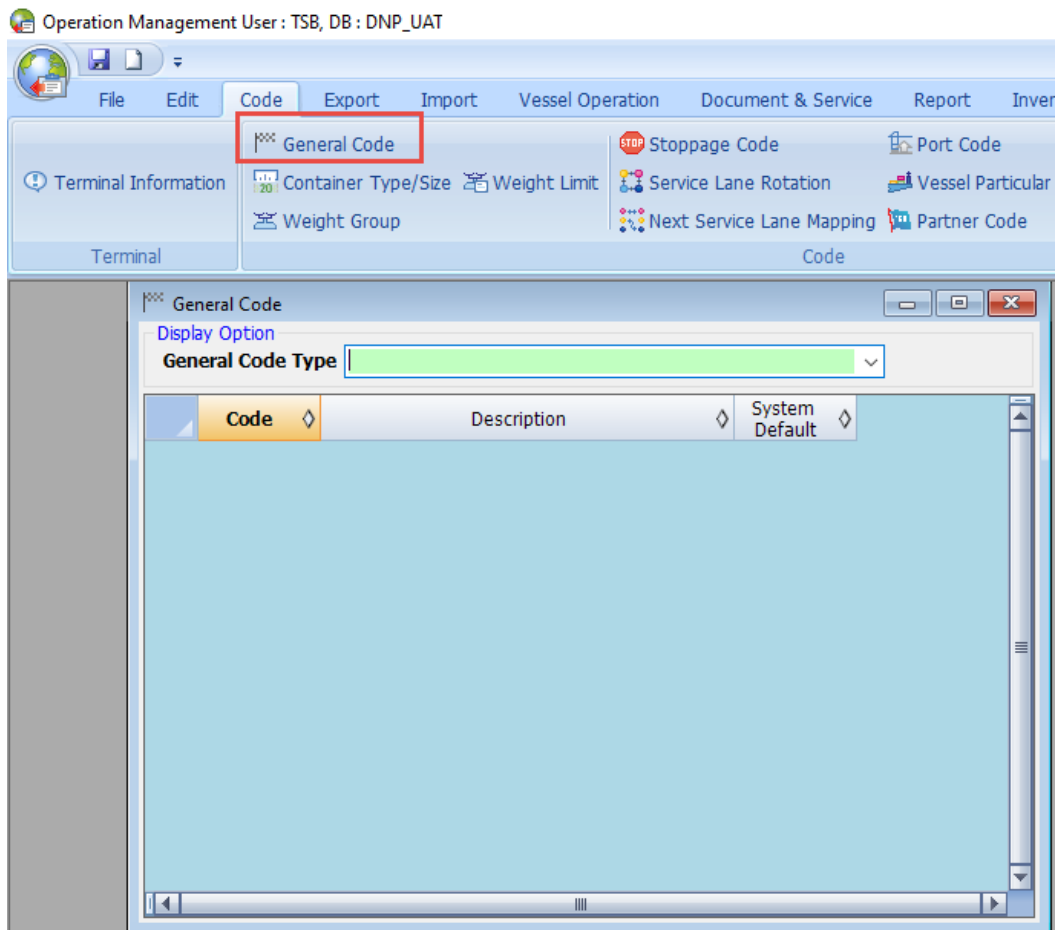
### I. Thêm POD/ OPR cho tàu

1. Vào OM > Code > chọn **POD/ POD for Vessel Voyage**
2. Thêm mới (Ctrl + N hoặc File > New)
3. Lưu lại



### II. Thêm code hệ thống

1. OM > Code > **General Code**
2. Chọn loại code muốn thêm “General Code Type”
3. Thêm mới (Ctrl + N hoặc File > New)
4. Lưu lại



### III. Truy vấn lệnh nâng/hạ

1. Vào DR > Reservation > Pickup Order List
2. Chọn ngày "Received date" > F5

**Order list** : coi số lệnh

**Container list** : số lượng container

Delivery Reservation User : TSB, DB : DNP\_UAT

File Edit Code Reservation Tools Invoicing Window Help

Pre-Advice List Pickup Order List Vessel Confirm List  
General Pickup Order Pickup Priority  
Specific Pickup Order RFID Issued List Unlink Reservation

Pickup Order List

Search Option  
Received Date 3/2020 ~ 4/ 5/2020 Pickup Order No.  
Operator Transportation Carrier

Order List Container List

	Pickup Order No.	Payment Type	Booking No.	BL No.	SzTp	SzTp2	OPR	Bookin g Q'ty	Assign Q'ty	In/Out Q'ty	Receive Date	Pickup Date	TransType	Vessel	Call Year	Call Seq	DispatchMode	StaffCC
1	200403SP000011	Credit				*		0	1	1	4/3/2020	4/3/2020	Truck				*	TSB
2	200403SP000017	Cash				*		0	1	0	4/3/2020	4/7/2020	Truck				*	HANU
3	200403SP000020	Cash				*		0	1	0	4/3/2020	4/3/2020	Truck				*	TSB
4	200403SP000022	Cash				*		0	1	0	4/3/2020	4/17/2020	Truck				*	TSB
5	200403SP000024	Credit				*		0	1	1	4/3/2020	4/23/2020	Truck				*	TSB
6	200403SP000025	Credit				*		0	1	1	4/3/2020	4/16/2020	Truck				*	TSB
7	200403SP000026	Cash				*		0	1	0	4/3/2020	4/4/2020	Truck				*	TANN
8	200403SP000028	Credit	DADA123		22G0			1	1	0	4/3/2020	4/4/2020	Truck	YMHA	2020	0105	Empty Pickup	TANN
9	200403SP000029	Cash				*		0	1	0	4/3/2020	4/4/2020	Truck				*	TANN
10	200403SP000030	Cash				*		0	1	0	4/3/2020	4/4/2020	Truck				*	TANN
11	200403SP000031	Cash				*		0	1	0	4/3/2020	4/4/2020	Truck				*	TANN
12	200403SP000034	Cash				*		0	1	0	4/3/2020	4/6/2020	Truck				*	TANN
13	200403SP000035	Cash				*		0	1	0	4/3/2020	4/10/2020	Truck				*	TANN
14	200403SP000036	Cash				*		0	1	0	4/3/2020	4/3/2020	Truck				*	TSB
15	200403SP000037	Cash				*		0	4	3	4/3/2020	4/3/2020	Truck				*	TSB
16	200404SP000056	Cash		148000040356		*		0	4	0	4/4/2020	4/4/2020	Truck	ADVA	2020	0001	*	TSB
17	200404SP000057	Cash		003090057281		*		0	1	0	4/4/2020	4/10/2020	Truck	ADVA	2020	0001	*	TSB
18	200404SP000058	Cash		570000003681		*		0	1	0	4/4/2020	4/4/2020	Truck	ADVA	2020	0001	*	TSB

#### IV. Truy vấn lại lệnh đóng/rút

- Vào OM > Document & Service > Special Service Request
- Chọn ngày "Request date" > F5

**Pickup Order No** : mã số lệnh đóng/rút

Operation Management User : TSB, DB : DNP\_UAT

File Edit Code Export Import Vessel Operation Document & Service Report Inventory Inquiry Data Invoicing Admin Tools Window Help

Terminal Hold Set/Clear Damage Re-Check Re-Stuffing Break Bulk Cargo  
Customs Hold Set/Clear Inspection Special Service Request Stoppage List  
CFS Operation Bundle Cargo Stuffing/Stripping Order

Document Terminal Service

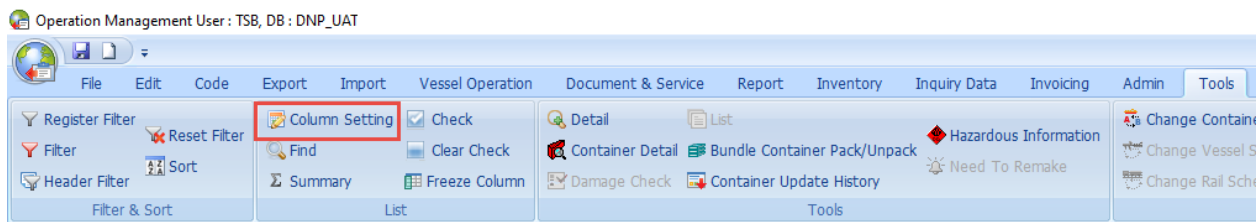
Special Service Request

Filtering Option  
All Container-Wise Non-Container  
Request Date From 4/ 4/2020 To 4/ 5/2020

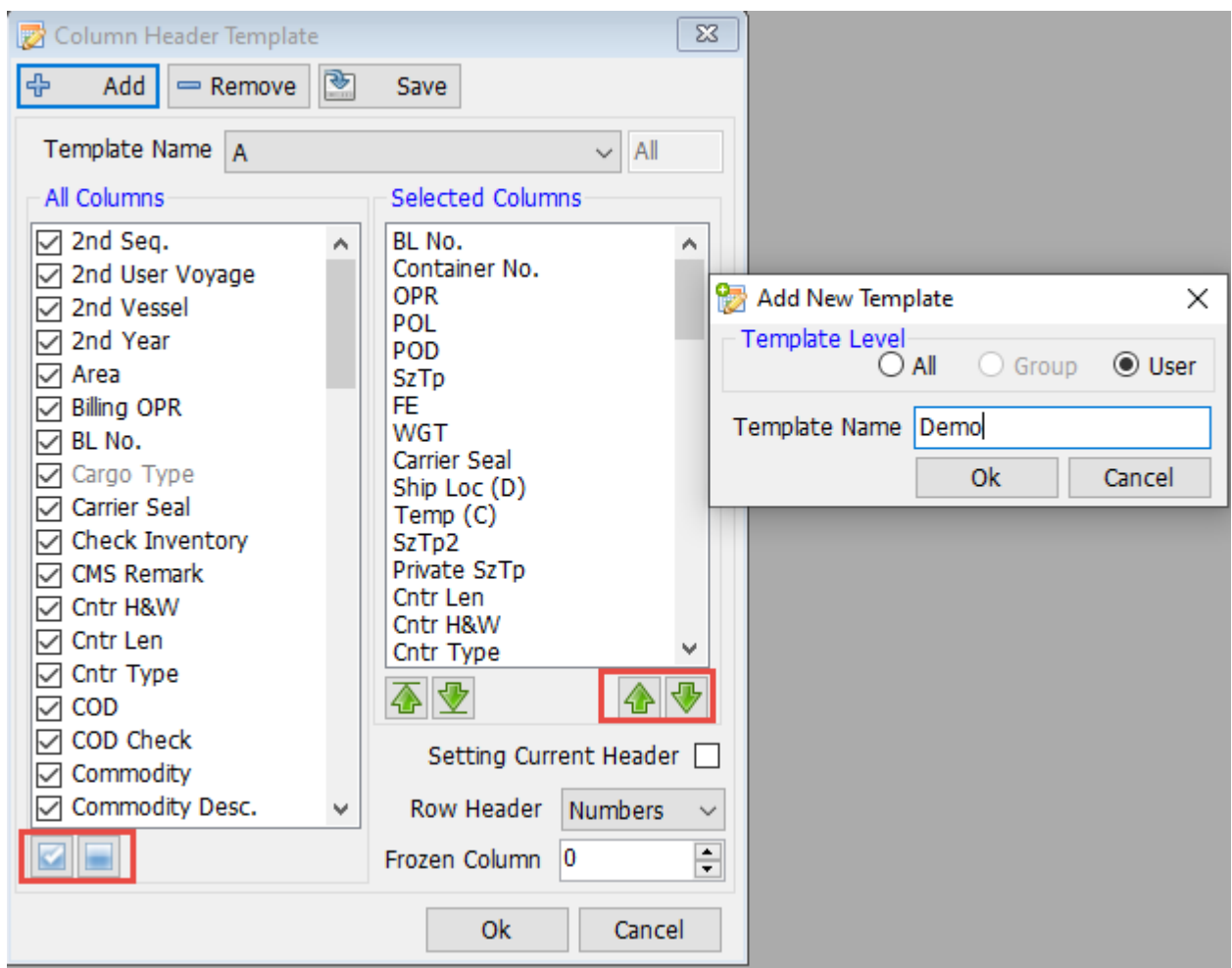
	Print Check	Non Container	SSR No.	Pickup Order No.	SSR Code	Request Date	Latest Date	Container No.	SzTp	SzTp2	Private SzTp	Vessel Code	Calling Year	Calling Seq.	OPR
1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	200403SS000016		Kiểm tra container 20'	4/4/2020 3:54:18 PM		YMLU3563573	22G0	22G0		YMHA	2020	0105	YM
2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	200404SS000035		Vệ sinh cont bằng nước + hóa chất 20'	4/4/2020 9:34:05 PM		APHU6250683	45G0	45G0		EMTY	0000	0000	CM
3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	200404SS000035		Vệ sinh cont bằng nước + hóa chất 20'	4/4/2020 9:34:05 PM		APHU6348900	45G0	45G0		EMTY	0000	0000	CM
4	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	200404SS000035		Vệ sinh cont bằng nước + hóa chất 20'	4/4/2020 9:34:05 PM		APHU6359801	45G0	45G0		EMTY	0000	0000	CM
5	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	200404SS000035		Vệ sinh cont bằng nước + hóa chất 20'	4/4/2020 9:34:05 PM		APHU6370478	45G0	45G0		EMTY	0000	0000	CM
6	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000020	200404CS000059	Đóng cont 45' tại bãi nhóm 1	4/4/2020 11:34:57 AM		APHU6603820	45G0	45G0		EMTY	0000	0000	CM
7	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000021	200404CS000064	Rút cont 20' tại bãi nhóm 2	4/4/2020 1:26:06 PM		NJWU9384938	22G0	22G0		KULU	2020	0039	CC
8	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000022	200404CS000064	Rút cont 20' tại bãi nhóm 3a	4/4/2020 1:26:06 PM		NJWU9384938	22G0	22G0		KULU	2020	0039	CC
9	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000023	200404CS000064	Rút cont 20' tại bãi nhóm 2	4/4/2020 1:26:06 PM		NJWU9384939	22G0	22G0		KULU	2020	0039	CC
10	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000024	200404CS000064	Rút cont 20' tại bãi nhóm 3a	4/4/2020 1:26:06 PM		NJWU9384939	22G0	22G0		KULU	2020	0039	CC
11	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000025	200404CS000064	Rút cont 20' tại bãi nhóm 2	4/4/2020 1:26:06 PM		NJWU9384940	22G0	22G0		KULU	2020	0039	CC
12	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000026	200404CS000064	Rút cont 20' tại bãi nhóm 3a	4/4/2020 1:26:06 PM		NJWU9384940	22G0	22G0		KULU	2020	0039	CC
13	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000027	200404CS000064	Rút cont 20' tại bãi nhóm 2	4/4/2020 1:26:06 PM		NJWU9384941	22G0	22G0		KULU	2020	0039	CC
14	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000028	200404CS000064	Rút cont 20' tại bãi nhóm 3a	4/4/2020 1:26:06 PM		NJWU9384941	22G0	22G0		KULU	2020	0039	CC
15	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000029	200404CS000064	Rút cont 20' tại bãi nhóm 2	4/4/2020 1:26:06 PM		NJWU9384942	22G0	22G0		KULU	2020	0039	CC
16	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000030	200404CS000064	Rút cont 20' tại bãi nhóm 3a	4/4/2020 1:26:06 PM		NJWU9384942	22G0	22G0		KULU	2020	0039	CC
17	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000031	200404CU000065	Rút cont lạnh 45' tại bãi nhóm 3a	4/4/2020 6:21:29 PM		APHU6622559	45G0	45G0		COUN	2020	0011	CM
18	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000032	200404CS000066	Đóng cont 45' tại bãi nhóm 1	4/4/2020 6:24:25 PM		APHU6904552	45G0	45G0		EMTY	0000	0000	CM
19	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000033	200404CS000069	Đóng cont 45' tại bãi nhóm 2	4/4/2020 6:34:30 PM		APHU7002629	45G0	45G0		EMTY	0000	0000	CM
20	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	20200404SS000034	200404CS000071	Đóng cont 20' tại bãi nhóm 1	4/4/2020 6:39:25 PM		BISU2836091	22G0	22G0		EMTY	0000	0000	VL

#### V. Điều chỉnh cột (Column Setting)


- Vào Tool > **Column Setting**



2. Click “Add” để tạo mẫu cho riêng user chọn “User” > OK
  - + “All columns” : chọn cột hiển thị
  - + “Selected Columns” : cột đã chọn và thứ tự của cột



#### VI. Lọc lại giá trị hiển thị: (Header filter)

1. Trên màn hình làm việc : chọn Tool > Header Filter
2. Chọn vào biểu tượng  ở từng cột để lọc giá trị

Operation Management User: TSB, DB : DNP\_UAT

File

Edit

Code

Export

Import

Vessel Operation

Document & Service

Report

Inventory

Inquiry Data

Invoicing

Admin

Tools

Window

Help

Register Filter

Filter

Header Filter

Reset Filter

Sort

Column Setting

Find

Summary

Check

Clear Check

Freeze Column

Detail

Container Detail

Damage Check

Bundle Container Pack/Unpack

Container Update History

Hazardous Information

Need To Remake

Change Container No.

Change Vessel Schedule

Change Rail Schedule

Change In/Out Date

Assign Vessel

Assign Rail

Assign Container

Refresh Code

Change Data

Refresh Code

Filter & Sort

List

Tools

Slowage Bay Plan List

Vessel Schedule

Before Departure

After Departure

Check Option

Inventory

DG Pre Information

Reinforced Container

Export Reserved

Mode

No Message

OPR

FE

Check

BL No.	Container No.	OP R	POD	SzTp	FE	WG T	Carrier Seal	Ship Loc (D)	Temp (C)	SzTp2	ate Sct	Ln	Cntr H&W	Cntr Type	Weight Group	D Che	CO D	On
1	MVFC0604426N0	DRYU2131337	VFC VNHCN	VNI 2260	F	22,300	196786	070408		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Heavy			
2	MVFC0604426N0	DRYU2134969	VFC VNHCN	VNI 4560	F	29,900	357037	090404		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Extra Heavy			
3	MVFC0604426N0	DRYU2341400	VFC VNHCN	VNI 4581	F	24,300	196782	150306		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Heavy			
4	MVFC0604426N0	DRYU2483169	VFC VNHCN	VNI 4582	F	25,100	196761	090308		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Extra Heavy			
5	MVFC0604426N0	DRYU2803684	VFC VNHCN	VNI (NonBanks)	F	22,300	067977	170504		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Heavy			
6	MVFC0604426N0	DRYU2805584	VFC VNHCN	VNDAD 2260	F	22,300	196789	170506		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Heavy			
7	MVFC0604426N0	DRYU2872828	VFC VNHCN	VNDAD 2260	F	22,500	191614	150604		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Heavy			
8	MVFC0604426N0	DRYU2872875	VFC VNHCN	VNDAD 2260	F	29,100	72307	070404		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Extra Heavy			
9	MVFC0604426N0	DRYU2873167	VFC VNHCN	VNDAD 2260	F	28,100	324118	090204		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Extra Heavy			
10	MVFC0604426N0	DRYU2873320	VFC VNHCN	VNDAD 2260	F	29,400	0778158	150108		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Extra Heavy			
11	MVFC0604426N0	DRYU2873423	VFC VNHCN	VNDAD 2260	F	30,300	993021	070106		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Extra Heavy			
12	MVFC0604426N0	DRYU2873510	VFC VNHCN	VNDAD 2260	F	22,400	363437	170204		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Heavy			
13	MVFC0604426N0	DRYU2873784	VFC VNHCN	VNDAD 2260	F	28,600	184863	170404		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Extra Heavy			
14	MVFC0604426N0	DRYU2873830	VFC VNHCN	VNDAD 2260	F	28,800	181796	090604		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Extra Heavy			
15	MVFC0604426N0	DRYU2873911	VFC VNHCN	VNDAD 2260	F	29,200	181704	150606		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Extra Heavy			
16	MVFC0604426N0	DRYU2874142	VFC VNHCN	VNDAD 2260	F	21,500	196799	070406		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Heavy			
17	MVFC0604426N0	DRYU2874163	VFC VNHCN	VNDAD 2260	F	22,200	196785	150304		2260		20	H: 8'6 W: 2,348	General Dry	Heavy			